

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v Niêm yết công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2025-2026

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Công văn số 361/VC-VHXXH ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ tờ trình số 153/TTr-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ I năm học 2025-2026;

Trường THCS Mường Thanh thông báo và niêm yết Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2025-2026.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Địa chỉ niêm yết: Bảng tin của Trường THCS Mường Thanh, đăng nội dung trên cổng thông tin của nhà trường.

Trong thời gian tổ chức niêm yết nếu các đơn vị, cá nhân có ý kiến phản hồi, đề nghị liên hệ bộ phận kế toán của Trường THCS Mường Thanh để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Các ban ngành, đoàn thể;



Nguyễn Bình Minh

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BIÊN BẢN

V/v Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2025-2026

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Công văn số 361/VC-VHXXH ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ tờ trình số 153/TTr-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ I năm học 2025-2026;

Căn cứ vào chi tiêu nội bộ của nhà trường;

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Trường THCS Mường Thanh.

Chúng tôi gồm có:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông: Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Bà: Phạm Thị Thái	Phó hiệu trưởng - Chủ tịch công đoàn	Phó CT Hội đồng
3	Bà: Trần Thị Minh	Giáo viên - TKHĐ	Thư ký
4	Ông: Ngô Danh Trường	Kế toán – TT văn phòng	Ủy viên
5	Bà: Hoàng Mai Hoa	GV - Tổ trưởng HGD-NN-TH	Ủy viên
6	Bà: Nguyễn Thị Vân	GV - Tổ trưởng Văn-Sử-Địa	Ủy viên
7	Bà: Vũ Thị Lý	GV - Tổ trưởng KHTN	Ủy viên
8	Bà: Đoàn Mỹ Ngọc	Tổng PTĐ	Ủy viên

*) Nội dung: Đã tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai về các nội dung sau:

- Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2025-2026.

- Thời gian niêm yết: 30 ngày, từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Các thành viên trong ban niêm yết tiếp nhận ý kiến đóng góp về nhà trường.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu hồ sơ công khai.

THƯ KÝ



Trần Thị Minh



Nguyễn Bình Minh

Số: 196/QĐ – THCS MT

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Công văn số 361/VC-VHXXH ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ tờ trình số 153/TTr-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ I năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Mường Thanh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ I năm học 2025-2026.

(Theo danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 trước toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết và được niêm yết công khai trên bảng tin nội bộ của nhà trường đến hết ngày 30/01/2026.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;



Nguyễn Bình Minh

BẢNG THANH TOÁN CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM 2025

Từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025 (Kỳ I năm học 2025-2026)

Theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Hệ số lương và hệ số phụ cấp									Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 tiết dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật T09-12/2025	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú (Thời điểm nâng lương, PCTN)
			Lương ngạch bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học (Trừ 10,5% đóng bảo hiểm)							
						Tỷ lệ %	Hệ số											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	10=(6*7*8)*89,5%	11=số tiết /tuần* số tuần giảng dạy	12=37 (Tuần)	13=((10/11)*(12/52))	14	15	17=13*14*15	18
1	Nguyễn Thị Luyên	Giáo viên	4,68			20%	0,94	5,62	2.340.000	12	141.139.066	703	37	142.853	0,2	166	4.742.730	PCTN_T9
2	Trịnh Thị Châm	Giáo viên	3,00			8%	0,24	3,24	2.340.000	12	81.426.384	703	37	82.415	0,2	74	1.219.747	
3	Lê Thị Hiền	Giáo viên	4,34			13%	0,56	4,90	2.340.000	12	123.250.393	703	37	124.747	0,2	12	299.394	NL_T8
			4,34			14%	0,61	4,95	2.340.000	12	124.341.104	703	37	125.851	0,2	4	100.681	PCTN_T12
4	Ngô Thị Hạnh	Giáo viên	5,02			22%	1,10	6,12	2.340.000	12	153.915.971	703	37	155.785	0,2	26	810.084	
5	Trần Thị Minh	Giáo viên	4,34			20%	0,87	5,21	2.340.000	12	130.885.373	703	37	132.475	0,2	53	1.404.236	PCTN_T9
			4,68			20%	0,94	5,62	2.340.000	12	141.139.066	703	37	142.853	0,2	23	657.125	NL_T12
6	Trần Hà Phương	Giáo viên	4,00			16%	0,64	4,64	2.340.000	12	116.610.624	703	37	118.027	0,2	232	5.476.450	
7	Vũ Thị Lý	Giáo viên	5,70			31%	1,77	7,47	2.340.000	12	187.657.657	703	37	189.937	0,2	17	645.785	NL_T8
8	Cao Thị Thu Huyền	Giáo viên	4,34			20%	0,87	5,21	2.340.000	12	130.885.373	703	37	132.475	0,2	24	635.880	PCTN_T9
9	Nguyễn Thị Thanh	Giáo viên	4,68			22%	1,03	5,71	2.340.000	12	143.491.383	703	37	145.234	0,2	50	1.452.342	
10	Trịnh Thị Yển	Giáo viên	4,68			22%	1,03	5,71	2.340.000	12	143.491.383	703	37	145.234	0,2	51	1.481.389	
11	Hoàng Mai Hoa	GV - Tổ trưởng	5,70	0,20		29%	1,71	7,61	2.340.000	12	191.276.608	703	37	193.600	0,2	66	2.555.517	NL_T8
12	Đoàn Thị Lan Anh	Giáo viên	4,00			15%	0,60	4,60	2.340.000	12	115.605.360	703	37	117.009	0,2	34	795.664	
13	Trần Mạnh Hiền	Giáo viên	4,00			18%	0,72	4,72	2.340.000	12	118.621.152	703	37	120.062	0,2	83	1.993.027	
14	Nguyễn Thị Xuyên	Giáo viên	5,36			29%	1,55	6,91	2.340.000	12	173.769.935	703	37	175.881	0,2	144	5.065.358	
15	Vũ Thị Lan Anh	Giáo viên	4,00			12%	0,48	4,48	2.340.000	12	112.589.568	703	37	113.957	0,2	50	1.139.571	PCTN_T8
16	Phạm Thị Thảo	Giáo viên	5,36			28%	1,50	6,86	2.340.000	12	172.422.881	703	37	174.517	0,2	18	628.262	NL_T9
17	Nguyễn Thị Vân	GV - Tổ trưởng	4,68	0,20		20%	0,98	5,86	2.340.000	12	147.170.650	703	37	148.958	0,2	66	1.966.248	PCTN_T9
18	Đoàn Mỹ Ngọc	Giáo viên	4,34			15%	0,65	4,99	2.340.000	12	125.431.816	703	37	126.955	0,2	34	863.296	NL_T8 và PCTN_T7
19	Văn Thị Thu Hà	Giáo viên	5,36			26%	1,39	6,75	2.340.000	12	169.728.774	703	37	171.790	0,2	53	1.820.977	NL_T1
20	Lò Thị Thinh	Giáo viên	3,33			10%	0,33	3,66	2.340.000	12	92.057.051	703	37	93.175	0,2	34	633.591	PCTN_T9
21	Lò Thị Nga	Giáo viên	4,34			18%	0,78	5,12	2.340.000	12	128.703.950	703	37	130.267	0,2	57	1.485.046	PCTN_T9
22	Phạm Thị Thanh	Giáo viên	5,36			25%	1,34	6,70	2.340.000	12	168.381.720	703	37	170.427	0,2	72	2.454.147	NL_T9 và PCTN_T9
23	Phạm Thị Thái	Phó hiệu trưởng	5,70	0,45		28%	1,72	7,87	2.340.000	12	197.835.955	703	37	200.239	0,2	23	921.099	

STT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Hệ số lương và hệ số phụ cấp									Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 tiết dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật T09-12/2025	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú (Thời điểm nâng lương, PCTN)
			Lương ngạch bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học (Trừ 10,5% đóng bảo hiểm)							
						Tỷ lệ %	Hệ số											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	$10=(6*7*8)*89,5\%$	$11=\text{số tiết/tuần} * \text{số tuần giảng dạy}$	$12=37 \text{ (Tuần)}$	$13=((10/11)*(12/52))$	14	15	$17=13*14*15$	18
24	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	4,00			18%	0,72	4,72	2.340.000	12	118.621.152	703	37	120.062	0,2	16	384.198	PCTN_T9
25	Lò Thị Liên	Giáo viên	5,02			22%	1,10	6,12	2.340.000	12	153.915.971	703	37	155.785	0,2	50	1.557.854	
26	Nguyễn Sỹ Tân	Giáo viên	4,68			20%	0,94	5,62	2.340.000	12	141.139.066	703	37	142.853	0,2	94	2.685.642	NL_T9 và PCTN_T9
27	Đào Hoa	Giáo viên	3,99			13%	0,52	4,51	2.340.000	12	113.310.845	703	37	114.687	0,2	9	206.437	
			4,32			14%	0,60	4,92	2.340.000	12	123.768.104	703	37	125.271	0,2	57	1.428.094	NL_T10 và PCTN_T10
TỔNG																		
			137,34	0,85	0,00		28,24	166,43			4.182.584.333					1.692	47.509.871	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu, năm trăm linh chín nghìn, tám trăm bảy mươi một đồng./.

KẾ TOÁN

Ngô Danh Trường

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

